

Số: 58 /QĐ-ĐNT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về thời gian hoạt động khoa học công nghệ đối với
cán bộ giảng viên tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 616/Ttg ngày 26/10/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-Ttg ngày 15/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM từ loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thục;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDDT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-ĐNT ngày 14/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM về việc ban hành Quy chế Hoạt động Khoa học Công nghệ Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Khoa học - Hợp tác - Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

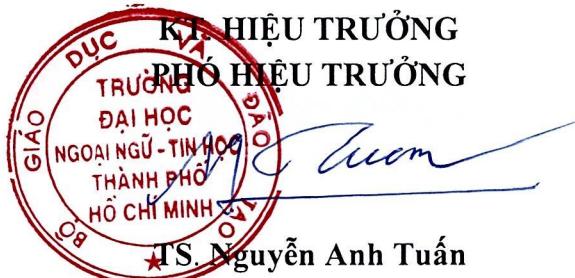
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Quy định về thời gian hoạt động khoa học công nghệ đối với cán bộ giảng viên** tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng các Phòng, Ban, Khoa và Bộ môn, các đơn vị liên quan, cán bộ giảng viên của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Nguyễn Anh Tuấn*

Nơi nhận:

- Văn phòng Đảng Ủy, HĐQT (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, VT Ban KH-HT-ĐTSĐH.



TS. Nguyễn Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

Về thời gian hoạt động khoa học công nghệ đối với
cán bộ giảng viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 58/QĐ-ĐNT, ngày 20/02/2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

- Đối tượng áp dụng Quy định này là tất cả CBGV cơ hữu của Trường, CBGV hợp đồng giảng dạy tại Trường trong thời gian từ ba năm trở lên; không áp dụng đối với đối tượng là giảng viên thỉnh giảng.
- Quy định này xác định thời gian bắt buộc phải dành cho thực hiện nhiệm vụ hoạt động khoa học công nghệ (KHCN) đối với cán bộ giảng viên (CBGV) thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM, sau đây gọi tắt là Trường.

Điều 2. Giờ chuẩn nghiên cứu khoa học

- Thời gian hoạt động KHCN là thời gian quy định thực hiện về chế độ làm việc với mỗi CBGV theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được cụ thể hóa tại Điều 10 Quy chế hoạt động KHCN của Trường.
- Giờ chuẩn nghiên cứu khoa học (NCKH) là thời gian được quy đổi từ thời gian hoạt động KHCN theo nguyên tắc cứ 5 giờ hoạt động KHCN tương đương 1 giờ chuẩn NCKH. Định mức giờ chuẩn NCKH đối với CBGV tùy thuộc vào chức danh và hạng ngạch của CBGV.

Điều 3. Công bố kết quả nghiên cứu khoa học

Kết quả hoạt động KHCN được quy giờ chuẩn NCKH thông qua các:

- Đề tài, dự án KHCN; dự án sản xuất thử nghiệm, vườn ươm KHCN;
- Công bố bài báo KH trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học;
- Xuất bản sách chuyên khảo, sách giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn;
- Hướng dẫn khoa học đối với người học: sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh;
- Tổ chức các sự kiện hợp tác khoa học, hội nghị, hội thảo, chuyển giao KHCN, v.v..

Điều 4. Các đối tượng được giảm giờ chuẩn NCKH

1. Các CBGV thuộc các đối tượng sau đây được giảm định mức giờ chuẩn NCKH:

STT	Đối tượng giảm giờ chuẩn NCKH	Tỷ lệ giảm
1	Giảng viên đang tập sự, trợ giảng	60%
2	Giảng viên mới giảng dạy trong năm đầu tiên	30%
3	Giảng viên được cử đi đào tạo sau đại học:	
	- Thuộc diện học tập trung toàn thời gian	100%
	- Thuộc diện không tập trung toàn thời gian	50%
4	Giảng viên là cán bộ quản lý đơn vị đào tạo:	
	- Trưởng khoa, đơn vị đào tạo tương đương	50%
	- Phó trưởng khoa, hoặc tương đương	40%
	- Trưởng bộ môn của đơn vị đào tạo	30%
5	Giảng viên nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi được giảm định mức giờ NCKH theo Bộ Luật Lao động hiện hành (60 phút mỗi ngày làm việc).	20%
		15%

2. CBGV đang đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý ở quy mô cấp Trường được miễn toàn bộ số giờ chuẩn NCKH để tập trung cho công tác quản lý. Nhưng khi CBGV thuộc diện này có thực hiện giờ chuẩn NCKH, thì số giờ đó vẫn được tính trong xem xét thăng hạng ngạch, bậc, hay chức danh CBGV.

3. Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm khác về giờ chuẩn NCKH được đơn vị QLKH tập hợp, trình lãnh đạo Trường xem xét quyết định.

Chương II

QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN NCKH

Điều 5. Quy đổi giờ chuẩn NCKH từ đề tài, dự án KHCN

1. Giờ chuẩn NCKH được tính cho đề tài hoặc dự án KHCN, gọi chung là đề tài, nếu hoàn thành, quy định như sau:

STT	Hình thức đề tài, dự án KHCN	Giờ chuẩn NCKH
1.	Hoàn thành đề tài cấp Nhà nước	1200
2.	Hoàn thành đề tài Nafosted	600
3.	Hoàn thành đề tài cấp Bộ và tương đương	360
4.	Hoàn thành đề tài cấp Trường trên quy mô vùng	240
5.	Hoàn thành đề tài cấp Trường	120
6.	Hoàn thành đề tài khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cấp trường	100

2. Số giờ chuẩn trên đây được chia đều theo số tháng thực hiện; số giờ chuẩn NCKH từ đề tài của năm học là tổng giờ chuẩn của các tháng có thực hiện đề tài trong năm học.

3. Với đề tài, dự án chỉ có hai thành viên tham gia: chủ nhiệm được tính 2/3 giờ chuẩn NCKH, các thành viên còn lại hưởng 1/3 số giờ chuẩn của đề tài. Khi có nhiều thành viên: chủ nhiệm được tính 1/2 số giờ chuẩn, phần còn lại được phân chia cho các thành viên khác tùy theo khối lượng công việc được phân công.

4. Thủ tục minh chứng hoàn thành đề tài gồm: hợp đồng nghiên cứu đề tài; báo cáo khoa học của đề tài; biên bản họp nghiệm thu đề tài; bản thanh lý hợp đồng.

5. Không tính giờ chuẩn NCKH cho thời gian gia hạn thực hiện đề tài. Nếu đề tài không đạt yêu cầu nghiệm thu, xem như các thành viên của đề tài không hoàn thành nhiệm vụ. Số giờ chuẩn NCKH đã hưởng sẽ bị thu hồi theo quyết nghị của hội đồng thanh lý đề tài và sẽ khấu trừ vào thời gian kế sau thời gian thực hiện đề tài.

Điều 6. Quy đổi giờ chuẩn NCKH từ bài báo khoa học

1. Bài báo khoa học đã công bố trên tạp chí, kỷ yếu có mức giờ chuẩn NCKH như sau:

TT	Hình thức công bố	Số giờ chuẩn/năm học
1	Bài báo khoa học đăng tạp chí ISI ^a , hoặc đạt Scopus Q1 ^b , đăng trên tạp chí ABS bậc 4, hoặc ABDC hạng A, A* ^c	400
2	Bài đăng tạp chí đạt Scopus Q2 ^b , ABS bậc 2-3, ABDC hạng B ^c	350
3	Bài đăng tạp chí đạt Scopus Q3 ^b , hoặc ABS bậc 1 ^c	300
4	Bài đăng tạp chí đạt Scopus Q4 ^b , hoặc ABDC hạng C ^c	250
5	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí uy tín khác ^d ^e , bài báo được đăng trên kỷ yếu uy tín có ISSN hoặc ISBN ^e	220
6	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí, được trình bày và đăng trong kỷ yếu tại hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức ở nước ngoài	200
7	Bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước được hội đồng chức danh giáo sư các cấp tính điểm	180
8	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí có chỉ mục ISSN khác	150
9	Báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo chuyên ngành toàn quốc được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo có ISSN, ISBN	130
10	Báo cáo trình bày tại hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức cấp vùng miền trong nước và được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo	100
11	Báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo chuyên ngành, hoặc được đăng trong kỷ yếu cấp trường có giấy phép xuất bản	80
12	Bài báo khoa học đăng trên tạp san hoặc kỷ yếu được in ấn và chỉ lưu hành nội bộ cấp trường hoặc tương đương	60

13	Báo cáo khoa học trong kỳ yếu hội nghị NCKH cấp khoa	40
14	Báo cáo khoa học trong sinh hoạt học thuật bộ môn/chuyên môn do tác giả nghiên cứu và báo cáo tại khoa/bộ môn	20

a, b, c, d, e: *Tham khảo Phụ lục I, theo thứ tự các Phần A, B, C, D, E;* đ: *Xem Phụ lục II.*

2. Nếu bài báo khoa học chỉ công bố tóm tắt trên website mà không xuất bản trên bản giấy thì tác giả, các đồng tác giả chỉ được hưởng một nửa số giờ chuẩn NCKH nêu trên.

3. Đối với bài báo khoa học có nhiều tác giả tham gia thì mỗi tác giả được hưởng phần giờ chuẩn đã chia đều từ số giờ chuẩn NCKH của bài báo cho các đồng tác giả.

4. Các báo cáo tại các tạp chí, kỷ yếu cấp thấp nếu về sau khi phát triển được xuất bản ở các hình thức cao hơn thì chỉ tính giờ chuẩn NCKH một lần ở mức giờ cao nhất.

5. Minh chứng bài báo đăng trên tạp chí, kỷ yếu gồm bản sao: bìa, mục lục và bài báo trích từ xuất bản phẩm hoặc địa chỉ website công bố bài báo. Nếu bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo, sinh hoạt học thuật ở Khoa/Bộ môn thì phải có xác nhận của trưởng đơn vị.

Điều 7. Quy đổi giờ chuẩn NCKH từ xuất bản sách, tài liệu

Việc quy đổi giờ chuẩn NCKH với các sản phẩm đã xuất bản được quy định như sau:

TT	Xuất bản phẩm	Số giờ chuẩn/năm học
1	Sách chuyên khảo, giáo trình có ISBN ^a	150
2	Sách chuyên khảo, giáo trình dạy-học nhiều nơi, chưa có ISBN ^a	120
3	Sách tham khảo, giáo trình dạy học tại Trường theo trang chuẩn ^b	100
4	Tài liệu hướng dẫn, bài giảng môn học soạn theo trang chuẩn ^b	50
5	Tài liệu hướng dẫn phương pháp giảng dạy môn học ^b	10

a. *Tính với từng 50 trang chuẩn; b. Tính với mỗi trang.*

1. Trang chuẩn được quy định là trang in văn bản trên giấy khổ 14,5x20,5cm, bảng mã Unicode, cỡ 12. Trong cùng mặt chữ văn bản trình bày trên các trang in, nếu được in trên trang in khổ 16x24cm thì quy đổi thành 1,4 trang chuẩn, nếu in trên trang in khổ giấy 19x26,5cm quy đổi thành 1,8 trang chuẩn. Trang văn bản in ở đây không tính các hình ảnh, hình vẽ, sơ đồ, ..

2. Nếu sách không ghi chủ biên, mức giờ chuẩn NCKH được chia đều cho tập thể đồng tác giả của sách. Nếu có chủ biên, mức giờ chuẩn NCKH được tính 30% cho chủ biên, phần còn lại chia đều cho các thành viên cùng tham gia biên soạn sách. Theo quy định, chủ biên sách chuyên khảo phải là GS hoặc PGS, chủ biên sách giáo trình hay sách tham khảo phải có trình độ tiến sĩ trở lên.

3. Minh chứng sách chuyên khảo gồm: bản đăng ký xuất bản, sách xuất bản, biên bản nghiệm thu của hội đồng thẩm định chuyên môn. Nếu là tài liệu, phải có văn bản cho phép viết tài liệu và xác nhận của Khoa/Bộ môn sử dụng tài liệu.

Điều 8. Quy đổi giờ chuẩn NCKH từ hướng dẫn, phản biện đề tài

1. Hoạt động hướng dẫn, phản biện đề tài được quy thành giờ chuẩn cụ thể như sau:

TT	Nhiệm vụ	Số giờ chuẩn/năm học
1	Hướng dẫn chính một luận án tiến sỹ đã bảo vệ thành công	200
2	Hướng dẫn chính một luận văn thạc sỹ đã bảo vệ thành công	70
3	Hướng dẫn một đề tài SV NCKH đạt giải Euréka, giải cấp Bộ, giải Olympic tin học quốc gia, giải an toàn thông tin, ...:	- Giải nhất 50 - Giải nhì 45 - Giải ba 40 - Giải khuyến khích 35
4	Hướng dẫn một đề tài SV NCKH	30
5	Nhận xét phản biện một đề tài NCKH, hoặc bài báo khoa học:	- Cấp Nhà nước, Nafosted; cấp khu vực 20 - Cấp Bộ, ngành hay tương đương 15 - Cấp tỉnh, thành phố, cấp vùng miền 10 - Cấp Trường, Tạp chí HUFLIT 5

2. Minh chứng việc hoàn thành nhiệm vụ là quyết định, hay văn bản xác nhận kết quả đã đạt được của người thực hiện nhiệm vụ.

Điều 9. Bảo lưu giờ chuẩn NCKH trong năm học

1. CBGV được phép bảo lưu số giờ chuẩn NCKH còn thừa trong năm học kề trước để tính vào số giờ chuẩn NCKH còn thiếu trong thời hạn tối đa là:

- a. 02 năm học kề sau, nếu số giờ chuẩn NCKH còn thừa là do thực hiện công bố quốc tế uy tín, hoàn thành đề tài cấp Nhà nước hay cấp Bộ, hoặc xuất bản sách chuyên khảo;
- b. 01 năm học kề sau, nếu số giờ chuẩn còn thừa là do thực hiện các nhiệm vụ khác.

2. Nếu vẫn chưa sử dụng hết số giờ chuẩn NCKH còn thừa trong thời hạn bảo lưu nêu ở Khoản 1 Điều này, số giờ chuẩn còn lại không còn hiệu lực bảo lưu trong năm kề sau.

Chẳng hạn, năm học trước CBGV thừa 90 giờ chuẩn thuộc diện bảo lưu 1.b nêu trên và năm kế tiếp thiếu 70 giờ, người ấy dùng số giờ chuẩn còn thừa đó bù cho năm kế tiếp và số 20 giờ chuẩn thừa từ năm trước không còn được bảo lưu để dùng cho năm học kề sau năm đã được tính bù.

Điều 10. Quy định thực hiện giờ chuẩn NCKH

1. CBGV phải hoàn thành giờ chuẩn NCKH được giao tương ứng với ngạch, chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm như quy định tại Điều 10 trong Quy chế Hoạt động KHCN của Trường.

2. Những CBGV chưa hoàn thành nghĩa vụ về số giờ chuẩn NCKH, thì tùy theo mức độ và hoàn cảnh cụ thể, lãnh đạo Trường sẽ xem xét về:

- a. Đánh giá thi đua và thực hiện chế độ, chính sách liên quan đối với CBGV; hoặc
 - b. Chuyển số giờ chuẩn NCKH còn thiếu của CBGV vào giờ chuẩn giảng dạy để CBGV thực hiện trong năm kế sau theo tỉ lệ cứ 2 giờ chuẩn NCKH tương ứng 1 giờ chuẩn giảng dạy.
3. Những CBGV hoàn thành vượt mức số giờ chuẩn NCKH, được hưởng chế độ hỗ trợ, khen thưởng theo các Điều 9 và 10 của Quy định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Quản lý giờ chuẩn NCKH

1. CBGV có trách nhiệm thường xuyên kê khai, cập nhật các kết quả hoạt động KHCN đã thực hiện trên cổng thông tin điện tử KHCN của Trường. Những CBGV không thực hiện trách nhiệm này phải thừa nhận và không được khiếu kiện về sự đánh giá của Khoa/Bộ môn và Trường về kết quả hoạt động KHCN của cá nhân sau ngày 15 tháng 8 hàng năm, xem Phụ lục III.
2. Theo từng thời kỳ CBGV phải truy cập, kiểm tra dữ liệu trên cổng thông tin điện tử KHCN của Trường, <https://sta.huflit.org>. Từ website này, CBGV kết xuất bản file báo cáo in ra giấy kết quả hoạt động KHCN của mình trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 8 năm trước đến 15 tháng 8 của năm hiện thời. Trong đó:
 - a. Báo cáo trên giấy của CBGV gửi Khoa/Bộ môn kèm các minh chứng cần thiết để được đơn vị kiểm tra, ký xác nhận và lưu hồ sơ CBGV về kết quả hoạt động KHCN của cá nhân.
 - b. Bản file báo cáo gửi trực tiếp đến Khoa/Bộ môn để tổng hợp các hoạt động KHCN của đơn vị trong năm học. Các khoa/bộ môn in báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động KHCN trên giấy, ký xác nhận và gửi kèm file báo cáo về đơn vị QLKH, Phụ lục IV.
3. Trong tháng 9 mỗi năm học, đơn vị QLKH tập hợp các báo cáo tổng hợp hoạt động KHCN của các Khoa/Bộ môn để lập báo cáo đánh giá tổng hợp kết quả hoạt động KHCN trong năm học trước của Trường, xem Phụ lục IV.

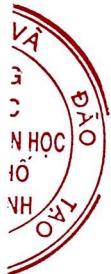
Trên các báo cáo tổng hợp hoạt động KHCN của các Khoa/Bộ môn, lãnh đạo Trường và Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường xem xét, đánh giá, và đề xuất khen thưởng về hoạt động KHCN trong năm học vừa qua của Trường.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thực hiện thay cho Thông báo số 144/TB-ĐNT do Trường ban Kế hoạch-Hỗn hợp-ĐTSĐH thừa lệnh Hiệu trưởng Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM ký ban hành ngày 11/12/2015.

2. Các Trưởng khoa/bộ môn và CBGV của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM có trách nhiệm tham khảo các quy định, đổi chiều các định mức quy đổi giờ chuẩn NCKH tại văn bản Quy định này để lập kế hoạch hoạt động KHCN tại đơn vị mình và tổng kết các hoạt động KHCN trong từng năm học.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, các đơn vị gởi ý kiến về Ban Khoa học - Hợp tác - Đào tạo sau đại học để tổng hợp và trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.



Phụ lục I

MỘT SỐ CHỈ MỤC KHOA HỌC THƯỜNG GẶP

A. ISI (Institute for Scientific Information) là một trong rất ít chỉ số phân loại chất lượng khoa học của các công trình nghiên cứu do Viện Thông tin Khoa học Hoa Kỳ xét chọn khắt khe và kỹ lưỡng đối với các tạp chí trên thế giới. Liên Hợp Quốc, các Chính phủ và Tổ chức quốc tế thường sử dụng thống kê của ISI trong quản lý và hoạch định các chính sách khoa học, kỹ thuật. Khởi đầu từ năm 1960 ISI chỉ gồm tập hợp SCI (Science Citation Index) với khoảng 4.000 tạp chí khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ có chất lượng cao và truyền thông trên thế giới (<http://science.thomsonreuters.com/cgi-bin/jrnlst/jlsubcatg.cgi?PC=K>).

Về sau SCI mở rộng thành tập SCIE (Science Citation Index Expanded) khoảng 7.000 tạp chí (<http://science.thomsonreuters.com/cgi-bin/jrnlst/jlsubcatg.cgi?PC=D>) thuộc các ngành về khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ xuất bản từ năm 1900 đến nay.

Hiện ISI cũng bao gồm chỉ mục SSCI (Social Science Citation Index) với hơn 2.000 tạp chí xuất bản từ năm 1956 và chỉ mục AHCI (Arts and Humanities Citation Index) có hơn 1.200 tạp chí tính từ năm 1975.

Như vậy, ISI là tập hợp gồm cả SCI, SCIE, SSCI, AHCI, khởi đầu với chừng 10.000 tạp chí khoa học có chất lượng cao. Nếu không có công bố nghiên cứu nào trên các tạp chí ISI thì các trường đại học và các cơ sở nghiên cứu sẽ không thể lọt vào bất cứ bảng xếp hạng quốc tế nào.

Chất lượng các tạp chí ISI chủ yếu được đánh giá dựa trên qui trình kiểm duyệt để đăng bài và thống kê về chỉ số được trích dẫn của các bài báo, đó là chỉ số tác động hay chỉ số ảnh hưởng IF (Impact Factor). IF được xác định theo số lần trích dẫn hay tham khảo trung bình các bài báo mà tạp chí đã công bố trong hai năm trước đó. Do đó, các công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí có IF cao, ví dụ Science, Nature,... thường có chất lượng khoa học rất cao. Song trong thực tế, IF còn phụ thuộc vào từng ngành khoa học khác nhau.

□ Để biết một tạp chí có chỉ mục ISI hay không, xem tại <http://mjl.clarivate.com/>.

ESCI (Emerging Sources Citation Index) là chỉ số trích dẫn nguồn mới nổi, một cơ sở dữ liệu các tạp chí khoa học của Web of Science tạo lập từ năm 2015 bởi Thomson Reuters và bây giờ là Clarivate Analytics. Chỉ số này bao gồm các xuất bản phẩm được đánh giá ngang hàng về tầm quan trọng theo khu vực và trong các lĩnh vực khoa học mới nổi. Danh sách các tạp chí ESCI thoạt đầu hoạt động có khoảng 3.000 tạp chí, bao quát đầy đủ các lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Đến tháng 02 năm 2017, danh sách ESCI đã có 5.578 tạp chí.

Tạp chí được đưa vào danh sách ESCI là bước đầu tiên, cần thiết để có thể đăng ký tạp chí vào các danh sách cốt lõi của Web of Science như SCI, SSCI, AHCI,... Xem thêm tại website: <http://gust.edu.vn/vn/html/tap-chi-danh-muc-esci> hoặc trên web của Thompson Reuters tại <http://ip-science.thomsonreuters.com/cgi-bin/jrnlst/jloptions.cgi?PC=EX>.

B. Scopus: bên cạnh ISI, nhiều tổ chức xếp hạng thế giới như: Tổ chức xếp hạng các cơ sở nghiên cứu khoa học SCIMAGO (<http://scimagojr.com>) hoặc Tổ chức xếp hạng đại học thế giới (QS World University Rankings, <http://www.topuniversities.com>),... còn sử dụng cơ sở dữ liệu từ nguồn Scopus được Elsevier (Hà Lan) xây dựng từ tháng 11 năm 2004.

Để được liệt kê vào danh sách Scopus, các tạp chí cũng được lựa chọn nghiêm ngặt. Số lượng tạp chí nằm trong Scopus hiện có khoảng 38.000 tạp chí, gấp nhiều lần số lượng tạp chí nằm trong ISI. Nguồn Scopus chỉ bao gồm các bài báo xuất bản từ năm 1995 trở lại đây, và chỉ bao gồm khoảng 70% số tạp chí ISI. Cách đánh giá chất lượng tạp chí ở Scopus cũng dựa vào chỉ số IF, xem: <http://www.scopus.com>. SCIMAGO phân các tạp chí theo 4 loại: Q1: gồm các tạp chí chiếm vị trí cao nhất (thuộc top 25%) về IF; Q2: gồm các tạp chí chiếm vị trí trung bình cao về IF (từ top 25% đến top 50%); Q3 gồm các tạp chí chiếm vị trí trung bình thấp về IF (từ top 50% đến top 75%); Q4 gồm các tạp chí đứng ở vị trí thấp còn lại (bottom 25%).

Các số liệu của Scopus đã được SCIMAGO sử dụng để đánh giá, xếp hạng các tạp chí khoa học và các cơ sở khoa học. Theo số liệu đó, trong số hơn 2.800 cơ sở nghiên cứu mạnh ở trên thế giới, Việt Nam chúng ta đã có tên 3 đơn vị: Viện KH-CN Việt Nam, ĐHQG TP.HCM và ĐHQG HN.

Tạp chí ANSN (Advances in Natural Sciences: Nanoscience and Nanotechnology) do Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam phối hợp IOP Publishing tại Vương quốc Anh xuất bản, sau khi vào Scopus năm 2014 đã được Thomson Reuters đưa vào SCIE từ tháng 12/2015 nhờ hệ số IF của ANSN (<http://ip-science.thomsonreuters.com/cgi-bin/jrnlst/jlcovchanges.cgi?PC=D>). Tạp chí ANSN là tạp chí về kỹ thuật và khoa học vật liệu, dựa trên các bài báo của ANSN năm 2014 SCIMAGO đã xếp ANSN là Q1 về kỹ thuật và Q2 về khoa học vật liệu.

□ Để biết một tạp chí có thuộc Scopus, xem tại <https://www.scimagojr.com/>.

C. Trong môi trường học thuật về kinh doanh các chỉ mục **ABS** (Association of Business School) hoặc **ABDC** (Australian Business Deans Council) cũng thường được sử dụng mang tính khu vực, chẳng hạn ABS ở Vương quốc Anh hay ABDC ở Úc, New Zealand và một vài nơi khác. Danh mục các tạp chí hàng đầu thuộc ABS đã xếp hạng theo các bậc 1, 2, 3, 4, và 4*. Tương tự ABDC đã được xếp theo các hạng C, B, A, A* được thông báo trên các trang:

- <https://charteredabs.org/academic-journal-guide-2018-available-now/>;
- www.abdc.edu.au/master-jurnal-list.php.

Cùng với ABS, ABDC trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh cũng xuất hiện nhiều chỉ mục phân loại khác như: Financial Times gồm danh mục 50 tạp chí (ft.com) hay UT Dallas gồm một tập 24 tạp chí (<http://jindal.utdallas.edu>),...



D. ACI (ASEAN Citation Index) là một hệ cơ sở dữ liệu trung tâm của các nước trong khu vực ASEAN. ACI được xây dựng để lập chỉ mục tham khảo và trích dẫn tất cả các kết quả nghiên cứu có chất lượng công bố trên các tạp chí khoa học của ASEAN. Tham khảo tại: <http://www.asean-cites.org/index.php?r=contents%2Findex&id=9>.

Các nước thành viên của ACI là Brunei Darussalam, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Mỗi nước sẽ thành lập hệ thống chỉ số trích dẫn riêng của nước mình trực thuộc ACI, chẳng hạn của Việt Nam thì gọi là VCI (Vietnam Citation Index). Hiện có 4 nước đã thành lập hệ thống như vậy là: Thái Lan (TCI), Indonesia (IDCI), Philippines (PCI) và Malaysia (MCC). Thực tiễn minh chứng mức độ gia tăng nhanh chóng công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế từ các trường đại học ASEAN trong những năm qua. Tuy nhiên, nhiều tạp chí khoa học ASEAN vẫn chưa được kết nạp vào hệ thống cơ sở dữ liệu thế giới như ISI, Scopus,... mặc dù đã xuất bản nhiều kết quả nghiên cứu xứng đáng được sự chú ý và công nhận của giới hàn lâm quốc tế.

Ngoại trừ các chỉ mục thuộc ISI hay Scopus, thực tế cho thấy rất khó chọn danh sách xếp hạng hoàn hảo, vì chuẩn xếp hạng phụ thuộc rất nhiều yếu tố. Do vậy, người ta thường tham khảo, trích dẫn, hay gửi đăng bài báo khoa học tới những nơi xuất bản ấn phẩm nhiều kỳ thuộc danh sách chính thống, có mức xếp hạng cao nhất có thể và phổ biến với nhiều người đọc. Nhưng đặc biệt phải tránh tiếp cận với những tạp chí thuộc “danh sách đen”. Những danh sách này có thể tìm được một cách phổ biến trên các website, chẳng hạn trang: <http://blacklist.research.ac.ir> đăng ngày 8/5/2019.

E. ISSN (International Standard Serial Number) là chỉ mục chuẩn quốc tế được công nhận trên phạm vi toàn thế giới nhằm xác định nhanh chóng của các xuất bản phẩm nhiều kỳ. Khi đã có chỉ mục ISSN, tạp chí được quốc tế thừa nhận chính thức và giới thiệu trên quy mô toàn cầu. Chỉ mục ISSN của một tạp chí không liên quan đến chất lượng khoa học của các bài báo được đăng ở trong đó, và cũng không liên quan đến việc bảo vệ quyền sở hữu, bản quyền hoặc bảo vệ nhanh chóng của xuất bản phẩm với các nhà xuất bản khác.

Danh sách ISSN gồm hơn 1,3 triệu tên xuất bản phẩm nhiều kỳ, cả trăm lần nhiều hơn các danh sách ISI và Scopus. Tại Việt Nam, thủ tục lập mã chuẩn quốc tế ISSN đăng ký tại Trung tâm ISSN Việt Nam, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ website vista.vn. Từ 2012, chỉ những bài báo khoa học được đăng ở các tạp chí có chỉ số ISSN mới được hội đồng chức danh giáo sư các cấp xem xét, tính điểm.

ISBN (International Standard Book Number) là chỉ mục chuẩn quốc tế để xác định một quyển sách. Trên thế giới, việc đăng ký ISBN cho sách đã trở thành thông lệ và được bắt đầu từ năm 1966 để chuẩn hóa công việc xuất bản và hội nhập quốc tế. Ở Việt Nam, việc đăng ký ISBN mới chỉ từ năm 2007, và rất ít sách đã xuất bản có chỉ mục quốc tế này. Chỉ mục ISBN ở Việt Nam đăng ký tại Cục Xuất bản, Bộ Thông tin và Truyền thông.



Phụ lục II

TẠP CHÍ UY TÍN

A. Căn cứ Thông tư số 37/2014/BKHCN ngày 12/12/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có thể xác định các tạp chí có uy tín như Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) ban hành ngày 09/8/2019 (<https://nafosted.gov.vn/ban-hanh-danh-muc-tap-chi-co-uy-tin-nam-2019-ap-dung-doi-voicac-de-tai-nghien-cuu-co-ban-trong-linh-vuc-khoa-hoc-tu-nhien-va-ky-thuat-do-quy-tai-tro/>) thông qua các lĩnh vực:

1. Danh mục tạp chí quốc tế có uy tín: gồm các tạp chí SCIE thuộc cơ sở dữ liệu Web of science với các nhóm Q1-Q3 theo cập nhật mới nhất. Danh mục này gồm 6.940 tạp chí.
2. Danh mục tạp chí ISI có uy tín: gồm những tạp chí quốc tế uy tín thuộc SCI trong Web of Science, được các hội đồng khoa học ngành lựa chọn trên cơ sở các chỉ số ảnh hưởng khách quan, bao gồm JCR-WoS và SJR-Scimago. Danh mục gồm 2.277 tạp chí.
3. Danh mục tạp chí quốc gia có uy tín: được các hội đồng khoa học ngành lựa chọn, đề xuất từ các tạp chí Quốc gia thuộc danh mục Scopus, ACI hoặc danh mục tạp chí được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận với điểm tối đa từ 0.75 trở lên.

B. Có thể kiểm tra tạp chí có thuộc danh mục các tạp chí uy tín bằng cách truy cập trên các cổng thông tin điện tử, như sau:

- Tạp chí thuộc danh mục ISI: <http://mjl.clarivate.com>
- Tạp chí thuộc danh mục Scopus, tại:
<https://www.scopus.com/sources.uri?zone=TopNavBar&origin=searchbasic>
- Thứ hạng SJR (Scientific Journal Rankings) tạp chí:
<http://www.scimagojr.com/index.php>
- Danh mục các tạp chí được tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước:
http://tckh.tvu.edu.vn/sites/default/files/u65/danh_muc_tap_chi-hcdgsnn-2017.pdf
- Danh mục tạp chí uy tín về khoa học xã hội và nhân văn của NAFOSTED:
<https://nafosted.gov.vn/wp-content/uploads/2017/08/qd-danh-muc-tcqt-2017-final-co-dau-1.pdf>
- Xem danh mục ACI tại:
<http://www.asean-cites.org/index.php?r=contents%2Findex&id=9>
- Xem thứ hạng ABS của tạp chí:
<https://charteredabs.org/academic-journal-guide-2018-view/>
- Xem thứ hạng ABDC của tạp chí: <https://abdc.edu.au/research/abdc-journal-list/>
- Xác thực số ISSN của một xuất bản phẩm tại trang: <https://portal.issn.org/>

C. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (XHNV), NAFOSTED đã xác định danh mục các tạp chí quốc tế và quốc gia có uy tín bao gồm:

- Các tạp chí thuộc danh mục AHCI, SSCI, tạp chí XHNV thuộc cơ sở dữ liệu Scopus, Elsevier.
- Các tạp chí XHNV thuộc các nhà xuất bản uy tín trên thế giới:
 - Đối với ngành kinh tế, gồm các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Wiley-Blackwell, Taylor&Francis; Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmiland Publishers; Inderscience Publishers, Edward Elgar Publishers, DeGruyter, World Scientific.
 - Đối với những ngành khác: Các nhà xuất bản thuộc nhóm A hay B do Hội đồng kinh tế xã hội Hà lan (SENSE) bình chọn hàng năm.
- Các tạp chí trong lĩnh vực khoa học XHNV thuộc các nhà xuất bản của 100 trường đại học hàng đầu thế giới đối với ngành kinh tế, và 500 trường đại học hàng đầu thế giới đối với các ngành khác theo xếp hạng của THE (Times Higher Education World University Rankings) do tạp chí Times Higher Education hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.
- Các tạp chí khoa học XHNV áp dụng đối với ngành/liên ngành cụ thể trong lĩnh vực sử học, khảo cổ học, văn học, ngôn ngữ học tham khảo tại <https://sc.sshpa.com/upload/dstc-2017.pdf>.



Phụ lục III

BẢN GHI HOẠT ĐỘNG KHCN CỦA CBGV

Trên sta.huflit.org đã cài các bản ghi như liệt kê ở các mục sau đây để CBGV điền dữ liệu và lưu kết quả KHCN của mình qua từng thời điểm. CBGV tự kiểm tra thông tin liên quan, sao lưu trên file và in ra để gửi báo cáo đến các trưởng đơn vị. Cuối năm, đơn vị kiểm tra, xác nhận hoạt động KHCN của CBGV, lập báo cáo tổng kết năm của đơn vị để gửi lãnh đạo Trường. Lý lịch khoa học của các CBGV cũng được kết xuất từ website sta.huflit.org.

1. Đề tài, dự án nghiên cứu KHCN

TT (1)	Tên đề tài (ĐT), dự án (DA), Quyết định, số tháng thực hiện (2)	Cấp quản lý, mã số của đề tài, dự án (3)	Tên người tham gia (4)	Chủ nhiệm (5)	Kinh phí, được cấp (6)
			Đánh giá, xếp loại (7)	Tháng-năm nghiệm thu (8)	Quy giờ chuẩn NCKH (9)

2. Bài báo KHCN

TT (1)	Tên bài báo KHCN đăng trên tạp chí (TC), ký yếu (KY) (2)	Tên tạp chí, hội thảo, hội nghị,... (3)	Tên đồng tác giả (4)	Tác giả chính (5)	Nơi công bố, Giấy phép XB (6)
			Chỉ mục, Scopus, ISI/IF (7)	Công bố: Tháng-năm (8)	Quy giờ chuẩn NCKH (9)

3. Án phẩm KHĐT

TT (1)	Tên sách (S), tài liệu (TL) KHCN giáo trình (GT), bài giảng (BG) (2)	Loại sách (chuyên khảo, giáo trình,...) (3)	Tên đồng tác giả (4)	Chủ biên (5)	Giấy phép/ lần xuất bản (6)
			Chỉ mục ISSN/ISBN (7)	Xuất bản: Tháng-năm (8)	Quy giờ chuẩn NCKH (9)

4. Hoạt động khác về KHCN

TT (1)	Tên chuyên đề (CD), đề tài (ĐT), đã nhận xét (NX), phản biện (PB) (2)	Loại chuyên đề, đề tài, dự án,... (3)	Cấp quản ly CD-ĐT (4)	Nhận xét PB chính (5)	Nơi thực hiện (6)
			Tổng số tiết quy đổi (7)	Tháng-năm NX-PB (8)	Quy giờ chuẩn NCKH (9)

5. Hướng dẫn chuyên đề, đề tài NCKH

TT (1)	Tên luận văn (LV), luận án (LA) khóa luận (KL) đã hướng dẫn (2)	Tên sinh viên, HV, NCS đã hướng dẫn (3)	Số người hướng dẫn (4)	Hướng dẫn chính (5)	Thời gian hướng dẫn (6)
-----------	--	--	---------------------------	------------------------	----------------------------

Tổng số tiết quy đổi (7)	Kết thúc vào Tháng-năm (8)	Quy giờ chuẩn NCKH (9)
-----------------------------	-------------------------------	---------------------------

6. Giải thưởng KHCN

TT (1)	Tên giải thưởng KHCN (2)	Xuất xứ (từ đề tài, dự án, hợp tác,..) (3)	Số đồng tác giả (4)	Chủ biên (5)	Nơi cấp giải thưởng (6)
-----------	-----------------------------	---	------------------------	-----------------	----------------------------

Số hiệu Giải thưởng (7)	Cấp vào: Tháng-năm (8)
-------------------------------	------------------------------

7. Bằng sáng chế, bản quyền

TT (1)	Tên bằng sáng chế hoặc bản quyền (SC-BQ) (2)	Xuất xứ (từ đề tài, dự án, hợp tác,..) (3)	Số đồng tác giả (4)	Chủ nhiệm (5)	Nơi cấp bằng SC-BQ (6)
-----------	---	---	------------------------	------------------	---------------------------

Số hiệu bằng SC-BQ (7)	Cấp vào: Tháng-năm (8)
---------------------------	------------------------------

8. Giải pháp, sáng kiến cải tiến hữu ích

TT (1)	Tên giải pháp, quy mô sử dụng (Khoa, Phòng, Trường,.., nhà nước) (2)	Xuất xứ (từ đề tài, dự án, hợp tác,..) (3)	Số đồng tác giả (4)	Chủ nhiệm (5)	Nơi công nhận giải pháp (6)
-----------	---	---	------------------------	------------------	--------------------------------

Số hiệu của giải pháp (7)	Cấp vào: Tháng-năm (8)
------------------------------	------------------------------

9. Ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu KHCN

TT (1)	Tên sản phẩm ứng dụng hoặc thương mại hóa (2)	Xuất xứ (từ đề tài, dự án, hợp tác,..) (3)	Số đồng tác giả (4)	Chủ nhiệm (5)	Nơi ứng dụng, thương mại (6)
-----------	--	---	------------------------	------------------	---------------------------------

Quy mô sản phẩm (7)	Thực hiện từ Tháng-năm (8)
------------------------	-------------------------------

Phụ lục IV

KẾT XUẤT BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KHCN

Cơ sở dữ liệu trên sta.huflit.org về hoạt động KHCN của CBGV nêu trong Phụ lục III được dùng để kết xuất các báo cáo kết quả KHCN của CBGV và của các Khoa/Bộ môn thuộc Trường qua từng thời kỳ hoạt động. CBGV và Trưởng khoa/bộ môn kiểm tra kết quả KHCN của CBGV qua minh chứng về quá trình hoạt động, in giấy và lưu file để báo cáo. Nội dung chính của hai loại báo cáo kết xuất từ trang web, gồm:

1. Nội dung báo cáo hoạt động KHCN của CBGV

A. Thông tin chung:

- Dòng 1: họ và tên CBGV, điện thoại di động; địa chỉ email; nơi làm việc.
- Dòng 2: ngạch, bậc; học hàm, học vị; chức vụ; định mức giờ chuẩn KHCN.

B. Kết quả KHCN của CBGV từ: th/năm đến: th/năm:

- Bảng dữ liệu từ mục 1 đến mục 5, Phụ lục III (nếu CBGV có nhập thông tin trên web).
Tổng kết bảng: ghi tổng giờ chuẩn NCKH do CBGV thực hiện trong thời gian trên.
- Các dòng thông tin về kết quả KHCN riêng biệt của CBGV, là tổng hợp dữ liệu từ các cột (2), (6), (8) của các mục từ 6 đến 10 trong Phụ lục III. Lưu ý sau tên tác giả có ghi chú “: (5)/(4)”, chẳng hạn “: 1/3” có nghĩa do CBGV chủ trì, 3 thành viên tham gia.

CBGV truy xuất các nội dung trên từ website sta.huflit.org và lưu báo cáo này ra file để in ra giấy nộp Khoa/Bộ môn xác nhận, và gửi file để Khoa/Bộ môn tổng hợp.

2. Nội dung báo cáo hoạt động KHCN của CBGV thuộc Khoa/Bộ môn

Kết quả KHCN của CBGV từ: th/năm đến: th/năm, gồm hai phần:

- Phần 1: Bảng thống kê hoạt động KHCN của CBGV thuộc Khoa/Bộ môn, gồm các cột: họ và tên của CBGV; số điện thoại di động; ngạch-bậc; học hàm và học vị; Chức vụ; định mức giờ chuẩn KHCN; giờ chuẩn đã thực hiện; ghi nhận xét của Khoa/Bộ môn.
- Phần 2: Ghi kết quả KHCN riêng biệt của các CBGV thuộc Khoa/Bộ môn trong năm.

Báo cáo hoạt động KHCN của Khoa/Bộ môn cũng truy xuất các nội dung trên từ website sta.huflit.org, chuyên viên thư ký Khoa/Bộ môn lưu báo cáo này ra file để in ra giấy nộp đến đơn vị QLKH kèm bản file để tổng hợp cấp Trường.